

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TH)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

DVT: VND

NỘI DUNG	Mã số	Th.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				-
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+210+220+230+240+250+260+270+280+290+300+310+320+330+340+350+360+370+380+390+400+410+420+430+440+450+460+470+480+490+500+510+520+530+540+550+560+570+580+590+600+610+620+630+640+650+660+670+680+690+700+710+720+730+740+750+760+770+780+790+800+810+820+830+840+850+860+870+880+890+900+910+920+930+940+950+960+970+980+990+1000)	100		1,411,248,959,746	1,022,594,301,601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		93,187,731,033	109,150,819,025
1. Tiền	111	V.01	58,787,731,033	50,650,819,025
2. Các khoản tương đương tiền	112		34,400,000,000	58,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		541,873,163,162	385,238,133,993
1. Phải thu khách hàng	131		469,740,436,177	319,283,497,953
2. Trả trước cho người bán	132		30,240,783,893	20,544,994,221
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	42,308,640,886	45,826,339,613
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(416,697,794)	(416,697,794)
IV. Hàng tồn kho	140		644,234,166,931	419,296,724,372
1. Hàng tồn kho	141	V.04	644,513,311,309	419,575,868,750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(279,144,378)	(279,144,378)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131,953,898,620	108,908,624,211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		495,668,145	209,400,986
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		128,055,464,966	106,120,949,925
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	866,996,895	73,477,431
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,535,768,614	2,504,795,869
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260+270+280+290+300+310+320+330+340+350+360+370+380+390+400+410+420+430+440+450+460+470+480+490+500+510+520+530+540+550+560+570+580+590+600+610+620+630+640+650+660+670+680+690+700+710+720+730+740+750+760+770+780+790+800+810+820+830+840+850+860+870+880+890+900+910+920+930+940+950+960+970+980+990+1000)	200		413,899,877,959	351,515,822,137
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		226,138,031,462	171,249,252,256
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	177,193,658,952	139,479,035,388
- Nguyên giá	222		458,747,777,577	416,033,624,465
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(281,554,118,625)	(276,554,589,077)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			

NỘI DUNG	Mã số	Th.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	4,749,059,718	5,041,898,176
- Nguyên giá	228		5,856,769,087	5,856,769,087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,107,709,369)	(814,870,911)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	44,195,312,792	26,728,318,692
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		147,308,876,168	147,808,876,168
1. Đầu tư vào công ty con	251		82,847,171,765	82,847,171,765
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		39,949,841,018	39,949,841,018
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	24,511,863,385	25,011,863,385
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		40,452,970,329	32,457,693,713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	40,452,970,329	32,457,693,713
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,825,148,837,705	1,374,110,123,738
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,626,868,554,356	1,187,808,807,886
I. Nợ ngắn hạn	310		1,572,531,360,113	1,156,544,145,753
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,203,789,102,000	753,557,609,857
2. Phải trả người bán	312		282,156,916,248	278,053,007,806
3. Người mua trả tiền trước	313		4,800,975,519	2,513,492,768
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,316,501,089	682,388,633
5. Phải trả người lao động	315		29,859,040,874	81,904,796,927
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	46,946,743,690	37,374,386,670
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,662,080,693	2,458,463,092
II. Nợ dài hạn	330		54,337,194,243	31,264,662,133
2. Phải trả dài hạn người bán	331			
7. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		7,156,515,755	7,170,082,313
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	46,510,477,703	23,002,131,096
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		670,200,785	1,092,448,724
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		198,280,283,349	186,301,315,852
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	198,280,283,349	186,301,315,852
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140,000,000,000	140,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

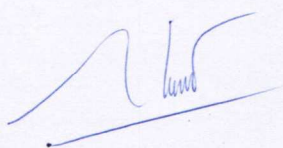
NỘI DUNG	Mã số	Th.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	12,721,525,293
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,223,105,734	9,175,034,652
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,549,901,386	4,635,480,061
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		40,507,276,229	19,769,275,846
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCE	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,825,148,837,705	1,374,110,123,738

(0) 0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

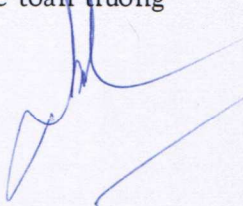
CHỈ TIÊU			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận gửi hộ, nhận gia công			168,658,189,070	152,769,104,288
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
	USD		2,142,490	1,009,765
	EUR		5,068	5,067
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu



Trần Ngọc Vinh

Kế toán trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám Đốc



Phạm Phú Cường



TỔNG CÔNG TY CP MÂY NHÀ BÈ

Phường Tân Thuận Đông, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh • ĐT: (84.8) 36720758 • 36726977 • Fax: (84.8) 36725107 • www.nhabe.com.vn

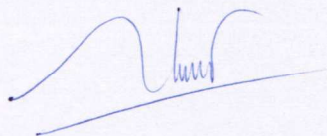
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TH)

Quý 2 Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ	
			Quý này	Quý cùng kỳ	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	630,385,068,599	394,315,641,535	1,119,634,547,126	711,958,780,432
2.Các khoản giảm trừ	02		653,794,265	1,146,813,653	1,501,544,504	2,361,519,023
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 03)	10		629,731,274,334	393,168,827,882	1,118,133,002,622	709,597,261,409
4.Gia vốn hàng bán	11	VI.28	520,765,890,162	330,102,992,374	924,668,499,609	600,192,869,605
5.Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20		108,965,384,172	63,065,835,508	193,464,503,013	109,404,391,804
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	11,680,680,593	10,175,735,991	42,458,610,232	27,780,643,160
7.Chi phí tài chính	22	VI.30	46,631,172,143	23,101,283,452	86,023,897,433	41,387,013,959
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,252,143,983	9,238,163,013	29,803,604,985	17,957,395,248
8.Chi phí bán hàng	24		38,004,559,415	29,244,528,453	79,766,612,017	50,127,324,096
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,731,728,159	14,819,380,728	36,805,286,241	28,144,789,403
10.Lợi tức thuần từ HĐKD	30		14,278,605,049	6,076,378,866	33,327,317,555	17,525,907,506
11.Thu nhập khác	31		1,702,635,398	8,354,214,463	2,663,305,398	8,410,409,918
12.Chi phí khác	32		483,547,534	4,673,551,973	483,547,534	4,673,574,255
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,219,087,864	3,680,662,490	2,179,757,864	3,736,835,663
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15,497,692,913	9,757,041,356	35,507,075,419	21,262,743,169
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3,338,073,179	30,230,568	5,861,084,805	642,259,961
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		12,159,619,734	9,726,810,788	29,645,990,614	20,620,483,208
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,107	697	2,536	1,519

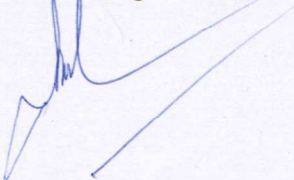
Ngày 25 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



Trần Ngọc Vinh

Kế toán trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám Đốc



Phạm Phú Cường



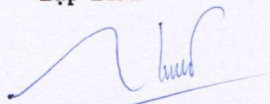
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ BÈ

Phường Tân Thuận Đông, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh • ĐT: (84.8) 36720758 - 36720077 • Fax: (84.8) 36725107 • www.nhabe.com.vn

BCKQKD-Toan TCT-Q2'2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế	
		Quý này	Quý cùng kỳ	Năm nay	Năm trước
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	534,493,368,681	314,976,136,635	1,021,988,269,829	681,585,606,997
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(459,998,834,481)	(296,587,798,311)	(875,906,086,238)	(538,421,875,253)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(79,699,690,144)	(54,307,464,470)	(178,612,410,106)	(131,612,466,905)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16,585,606,039)	(16,752,791,036)	(29,681,090,602)	(28,290,030,486)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,245,877,528)	(820,617,764)	(6,417,579,116)	(1,472,412,080)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	730,409,541,880	756,662,906,130	1,334,738,874,216	1,475,209,377,027
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(769,853,175,305)	(829,392,549,317)	(1,371,684,951,714)	(1,563,166,634,315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(64,480,272,936)	(126,222,178,133)	(105,574,973,731)	(106,168,435,015)
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,277,920,313)	(45,293,852)	(4,277,920,313)	(83,084,808)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2,200,000	-	2,400,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,206,042,514)	(225,000,000)	(3,708,307,417)	(225,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,000,000,000	6,800,000,000	1,000,000,000	7,117,148,082
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,301,939,408	8,028,916,475	19,391,418,308	18,977,711,972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,182,023,419)	14,560,822,623	12,405,190,578	25,789,175,246
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	544,950,196,729	341,130,939,574	999,317,450,102	629,734,552,210
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(436,997,793,202)	(342,839,087,856)	(922,674,184,677)	(635,581,273,914)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	107,952,403,527	(1,708,148,282)	76,643,265,425	(5,846,721,704)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	41,290,107,172	(113,369,503,792)	(16,526,517,728)	(86,225,981,473)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51,897,623,861	145,473,106,398	109,150,819,025	117,537,745,968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	563,429,736	791,838,111
Tiền tồn cuối kỳ	70	93,187,731,033	32,103,602,606	93,187,731,033	32,103,602,606

Lập Biểu



Trần Ngọc Vinh

Kế toán trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng

Ngày 25 tháng 7 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Phú Cường

NBC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ BÈ

Phường Tân Thuận Đông, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh • ĐT: (84.8) 38720756 • 38720777 • Fax: (84.8) 38725107 • www.nhabe.com.vn

LCTT-TH- Quý 2/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TH) QUÝ 2 NĂM 2011

1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức vốn chủ sở hữu

- Tổng Công Ty May Nhà Bè- Cty Cổ Phần (sau đây gọi tắt là "Công Ty") là doanh nghiệp được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước Công Ty May Nabe theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08 tháng 08 năm 2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08 tháng 09 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) . Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ,đăng ký thay đổi lần 5 ngày 11 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vốn điều lệ là : 140,000,000,000 đồng
- Địa chỉ đăng ký : Số 4 Đường Bến Nghé,Phường Tân Thuận Đông Quận 7- Thành Phố Hồ Chí Minh
- Số lao động bình quân : 5,159 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- * Sản xuất , mua bán sản phẩm dệt may , nguyên phụ liệu , máy móc , thiết bị ,phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt may
- * Giặt ,tẩy,in trên sản phẩm thêu
- * Mua , bán sản phẩm chế biến từ nông lâm -hải sản , máy móc ,thiết bị,phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp ,điện tử , công nghệ thông tin
- * Xây dựng và kinh doanh nhà.
- * Môi giới bất động sản
- * Dịch vụ kho bãi
- * Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa
- * Kinh doanh nhà hàng , lưu trú du lịch , khách sạn
- * Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa ,quốc tế
- * Cho thuê máy móc ,thiết bị ngành dệt may
- * Đầu tư tạo lập nhà , công trình xây dựng để bán ,cho thuê , cho thuê mua
- * Mua nhà,công trình xây dựng để bán ,cho thuê, cho thuê mua
- * Thuê nhà,công trình xây dựng để cho thuê lại
- * Đầu tư cải tạo đất và đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng , cho thuê,thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại

Hoạt động chính của công ty : Sản xuất,mua bán sản phẩm dệt may và XNK trực tiếp

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ,Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam

Kỳ kế toán

Năm tài chính Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng

Công Ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số :15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006,các sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài Chính ban hành

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám Đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ các Chuẩn Mực Kế Toán Việt Nam có liên quan và chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính theo từng kỳ báo cáo (báo cáo theo từng quý)và cho năm tài chính Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong kỳ báo cáo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ , các khoản ký cược , ký quỹ ,các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Số dư các tài khoản công nợ bằng tiền và công nợ phải thu , phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là : tiền mặt , tiền gửi , tiền đang chuyển các khoản nợ ngắn hạn(1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính , đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư



Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Trong trường hợp hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản nợ dài hạn vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá cho năm sau để không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm tiếp theo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công Ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém mất phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-25
Máy móc, thiết bị	5-7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty con được ghi nhận trong báo cáo tài chính của công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng quản trị (hoặc đại hội cổ đông) công ty con.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế thương mại, sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí phân bổ tài sản cố định và chi phí phân bổ công cụ dụng cụ.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

Lợi thế thương mại được phản ánh ban đầu khi xác định giá trị doanh nghiệp và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 8 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và công cụ dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 1 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính được trích theo Nghị quyết của đại hội cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo và trong năm báo cáo tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với

lợi nhuận thuần được định kỳ nộp thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu có lãi và giảm 50% cho 3 năm tiếp theo. Năm tài chính năm 2005 là năm đầu tiên có lãi, năm 2009 là năm cuối cùng công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng 20% áp dụng trong 10 năm kể từ năm Công ty bắt đầu hoạt động theo mô hình Công Ty Cổ phần. Năm 2011 là năm Công Ty bắt đầu áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công Ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám Đốc, viên chức của Công Ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	30/06/2010	Lũy kế
Tiền mặt	1,618,306,003	2,164,187,546	
Tiền gửi ngân hàng	57,169,425,030	29,939,415,061	
Các khoản tương đương tiền	34,400,000,000	-	
Tổng	93,187,731,033	32,103,602,607	-

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011	30/06/2010	Lũy kế
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	854,186,859	469,437,500	
Phải thu người lao động tiền ăn ca	419,937,534	855,788,217	
Phải thu khác			
Kinh phí công đoàn		1,731,640,995	
Bảo hiểm xã hội	1,414,661,841	401,599,999	
Phải thu cổ tức, lãi vay		29,436,263,758	
Đặc cọc tiền mua đất, thuê đất, thuê MB	23,562,619,871		
Phải thu tiền cho thuê nhà xưởng			
Vật tư mượn, đổi, trả	154,989,211		
Phải thu các khoản chi hộ		524,261,723	
Tài sản điều chuyển		5,240,060,196	
Các khoản khác	15,902,245,570	8,367,031,316	
Tổng	42,308,640,886	47,026,083,704	-

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2011	30/06/2010	Lũy kế
-Hàng mua đang đi trên đường			
-Nguyên liệu, vật liệu	239,530,293,489	173,012,309,619	
-Công cụ, dụng cụ, bao bì	14,855,967,453	4,801,001,327	
-Chi phí SX, KD dở dang	319,936,566,080	130,816,031,533	
-Thành phẩm	54,616,215,772	43,644,674,346	
-Hàng hóa	882,469,044	895,772,554	
-Hàng gửi đi bán	14,691,799,471	1,744,910,248	
-Hàng hóa kho bảo thuế			
-Hàng hóa bất động sản			
Tổng	644,513,311,309	354,914,699,627	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(279,144,378)	(272,934,999)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	644,234,166,931	354,641,764,628	-

5.5 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

-Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	866,996,895		
-Các khoản khác phải thu nhà nước			
Tổng	866,996,895		



TỔNG CÔNG TY CP MỸ NHÀ BÈ

Phường Tân Thuận Đông, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh • ĐT: (84.8) 36720758 • 36720077 • Fax: (84.8) 36725107 • www.nhabe.com.vn

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Tổng

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện , vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm	134,748,678,645	287,448,554,374	15,042,138,045	9,044,790,526	446,284,161,590
-Mua trong năm		23,214,959,321	752,823,636	289,496,118	24,257,279,075
-Đầu tư XDCB hoàn thành	1,299,155,088	51,300,000			1,350,455,088
-Tăng khác	1,955,617,370	8,501,796,225	285,836,935	422,814,481	11,166,065,011
-Chuyển sang BĐS đầu tư					-
-Thanh lý,nhượng bán		(5,339,226,081)	(476,407,313)		(5,815,633,394)
-Giảm khác	(3,911,234,740)	(13,166,012,221)	(571,673,870)	(845,628,962)	(18,494,549,793)
Số dư cuối năm	134,092,216,363	300,711,371,618	15,032,717,433	8,911,472,163	458,747,777,577
Gía trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	75,234,545,429	192,715,525,730	8,273,006,118	7,546,788,098	283,769,865,375
-Khấu hao trong năm	2,157,778,255	7,578,550,703	476,727,827	218,200,546	10,431,257,331
-Tăng khác	1,948,303,220	6,656,940,028	285,836,935	422,814,481	9,313,894,664
-Chuyển sang BĐS đầu tư					-
-Thanh lý,nhượng bán	-	(5,071,638,982)	(260,446,878)	-	(5,332,085,860)
-Giảm khác	(3,896,606,440)	(11,314,903,615)	(571,673,870)	(845,628,962)	(16,628,812,887)
Số dư cuối năm	75,444,020,464	190,564,473,864	8,203,450,132	7,342,174,163	281,554,118,625
Gía trị còn lại của TSCĐHH					-
Tại ngày đầu năm	59,514,133,216	94,733,028,644	6,769,131,927	1,498,002,428	162,514,296,215
Tại ngày cuối năm	58,648,195,899	110,146,897,754	6,829,267,301	1,569,298,000	177,193,658,952

*Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp,cầm cố đảm bảo các khoản vay :

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua,bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

***Giải trình :

-Nguyên giá TSCĐ tăng khác : Do luân chuyển tài sản giữa công ty và các đơn vị phụ thuộc .

5.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền , bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	1,085,731,016		2,419,660,615	2,351,377,456	5,856,769,087
-Mua trong năm					-
-Tạo ra từ nội bộ DN					-
-Tăng do hợp nhất KD					-
-Tăng khác					-
-Thanh lý,nhượng bán					-
-Giảm khác					-
Số dư cuối năm	1,085,731,016		2,419,660,615	2,351,377,456	5,856,769,087
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	176,251,564	-	367,154,995	417,883,581	961,290,140
Khấu hao trong năm	27,143,276		60,491,515	58,784,438	146,419,229
-Tăng khác					-
-Thanh lý,nhượng bán					-
-Giảm khác					-
Số dư cuối năm	203,394,840	-	427,646,510	476,668,019	1,107,709,369
Gía trị còn lại của TSCĐVH					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối năm	882,336,176	-	1,992,014,105	1,874,709,437	4,749,059,718

5.11 Chi Phí Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	-	30/06/2010	Lũy kế
Khu nhà Vestton cao cấp	-		490,450,893	
Khu du lịch Lagi-Bình Thuận	1,798,378,058		277,317,775	
XN May Phù Cát	18,239,757,747			
XN May Bảo Lộc	24,080,740,987			
Khác	76,436,000		9,046,364	
Cộng	44,195,312,792	-	776,815,032	-

5.12a Đầu tư vào các công ty con



TỔNG CÔNG TY CP MUA NHÀ BÊ

Phường Tân Thuận Đông, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh • ĐT: (84.8) 36720758 • 36720077 • Fax: (84.8) 36725107 • www.nhabe.com.vn

Công ty CP May Đà Lạt	5,817,648,520	5,817,648,520
Công ty CP May Bình Định	5,547,920,000	2,773,960,000
Công ty CP Kinh Doanh Nhabe	5,600,000,000	5,600,000,000
Công ty CP Thương mại Nhabe	2,550,000,000	2,550,000,000
Công ty CP May An Nhơn	7,650,000,000	7,650,000,000
Công ty CP May Sông Tiền	15,360,000,000	12,800,000,000
Công ty CP May Cửu Long	13,812,803,245	5,739,083,245
Công ty CP Thương Mại Dệt May Nhabe	1,275,000,000	1,275,000,000
Cty CP KD Nhabe phí Bắc	3,500,000,000	3,500,000,000
Cty CP May Tam Quan	15,300,000,000	10,200,000,000

Cộng	82,847,171,765	-	64,339,491,765	-
-------------	-----------------------	----------	-----------------------	----------

5.12b Đầu tư vào các Công ty Liên Doanh, liên kết

Cty LD Newell-Nhabe	4,552,001,398	4,552,001,398
Cty LD giặt tẩy NBN	5,355,849,700	5,355,849,700
Cty CP Đầu tư Nhabe	3,429,000,000	3,429,000,000
Cty CP May Phú Thịnh Nhabe	9,223,819,263	9,223,819,263
Cty CP May 9-Nam Định	3,889,170,657	2,282,670,657
Cty CP tư vấn công nghệ NB	1,500,000,000	1,500,000,000
Cty CP BDS- Nhabe	9,000,000,000	9,000,000,000
Cty CP Xây Lắp Nhabe	3,000,000,000	3,000,000,000

Cộng	39,949,841,018	-	38,343,341,018	-
-------------	-----------------------	----------	-----------------------	----------

5.13 Các khoản đầu tư dài hạn khác

-Đầu tư CP Dệt Việt Thắng	3,747,100,000	3,747,100,000
-Cty đầu tư Vinatex	4,050,000,000	4,050,000,000
-Cty CP May Bình Định	-	2,773,960,000
-Đầu tư CP May Đông Á	-	2,500,000,000
-Cty CP May 9	-	1,606,500,000
-Cty CP May Phú Thịnh-NB	-	-
-Đầu tư KCN Bình An - Bình Thắng	5,802,843,385	5,802,843,385
Cty Phụ liệu Dệt May Bình an	7,161,920,000	7,161,920,000
-Cty CP Xây Lắp Công Nghiệp NB	-	-
-Cty CP Bất Động Sản -NB	3,000,000,000	3,000,000,000
Cty CP Chọn	750,000,000	225,000,000
CTY CP Phụ liệu may Vina	-	-
- Trái phiếu chính phủ	-	-

Cộng	24,511,863,385	-	30,867,323,385	-
-------------	-----------------------	----------	-----------------------	----------

5.14 Chi phí trả trước dài hạn

-Chi phí thuê đất	28,018,182,492	18,120,787,443
-Chi phí sửa chữa	1,913,324,934	3,573,453,015
-Chi phí công cụ, dụng cụ	3,569,727,445	2,533,575,189
-Chi phí quảng cáo	6,324,899,009	534,657,206
-Lợi thế thương mại	626,836,449	877,571,033

Cộng	40,452,970,329	-	25,640,043,886	-
-------------	-----------------------	----------	-----------------------	----------

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	373,852,385,087	258,993,381,931
Ngân hàng TMCP ACB	449,029,938,125	247,012,877,937
Ngân hàng Far East National	53,427,659,050	75,421,586,414
Ngân hàng HSBC	112,547,103,025	58,067,794,977
Ngân hàng Quân đội	98,357,916,854	4,430,278,776
Các ngân hàng khác	116,574,099,859	5,567,646,338
Cộng	1,203,789,102,000	- 649,493,566,373

5.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

-Thuế GTGT	514,470,707	1,027,146,679
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
-Thuế xuất,nhập khẩu	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3,438,255,202
-Thuế thu nhập cá nhân	250,259,798	230,627,343
-Thuế tài nguyên	-	-



TỔNG CÔNG TY CP MAY NHABE

Phường Tân Thuận Đông, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh • ĐT: (84.6) 56720758 • 36720077 • Fax: (84.6) 36725107 • www.nhabe.com.vn

-Tiền thuê đất	-	-
-Các loại thuế khác	551,770,584	-

Cộng	1,316,501,089	- 4,696,029,224
-------------	----------------------	------------------------

5.18 Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác

-Tài sản thừa chờ xử lý		
-Kinh phí công đoàn	1,311,883,029	695,236,968
-Bảo hiểm xã hội	3,420,070,830	2,991,348,924
-Bảo hiểm y tế	143,729,339	28,681,875
-Bảo hiểm thất nghiệp	47,909,780	27,162,958
-Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
-Phải trả về cổ tức, LNK	-	810,000,000
-Phải trả về lãi trái phiếu	-	-
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	42,023,150,712	2,850,587,735

Cộng	46,946,743,690	- 7,403,018,460
-------------	-----------------------	------------------------

5.19 Phải trả dài hạn khác

Cty TM Dệt May TP. HCM	3,300,000,000	3,300,000,000
Cty CP Nam Tiến	3,856,515,755	3,870,082,313
Cộng	7,156,515,755	- 7,170,082,313

5.20 Vay và nợ dài hạn

Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	3,243,715,208	4,297,059,854
Ngân hàng TMCP ACB	43,266,762,495	12,230,796,882
Ngân hàng Far East National	-	-
Ngân hàng HSBC	-	-
Ngân hàng quốc tế VIB	-	2,953,546,634
Các ngân hàng khác	-	15,733,082,663
-Vay đối tượng khác	-	354,510,042

Cộng	46,510,477,703	- 35,568,996,075
-------------	-----------------------	-------------------------

5.22 Vốn chủ sở hữu

a Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	140,000,000,000	(922,776,012)	5,914,726,372	3,434,816,356	15,296,015,355	163,722,782,071
Tăng trong năm	-	12,721,525,293	3,260,308,280	1,200,663,705	45,498,690,470	62,681,187,748
-Tăng vốn						-
-Lợi nhuận sau thuế					45,498,690,470	45,498,690,470
Trích lập quỹ			3,260,308,280	1,200,663,705		4,460,971,985
-Chênh lệch tỷ giá		12,721,525,293				12,721,525,293
Giảm trong năm	-	(922,776,012)	-	-	41,025,429,980	40,102,653,968
-Trích lập quỹ					10,464,290,507	10,464,290,507
-Trả cổ tức					28,000,000,000	28,000,000,000
-Chia lợi nhuận hợp tác KD					2,361,695,861	2,361,695,861
-Chênh lệch tỷ giá		(922,776,012)				(922,776,012)
-Giảm khác					199,443,612	199,443,612
Số dư cuối năm trước.	140,000,000,000	12,721,525,293	9,175,034,652	4,635,480,061	19,769,275,846	186,301,315,852
Số dư đầu năm nay	140,000,000,000	12,721,525,293	9,175,034,652	4,635,480,061	19,769,275,846	186,301,315,852
-Tăng vốn trong năm	-	-	3,048,071,082	914,421,325	29,645,990,614	33,608,483,021
-Tăng vốn						-
-Lợi nhuận sau thuế					29,645,990,614	29,645,990,614
Trích lập quỹ			3,048,071,082	914,421,325		3,962,492,407
-Chênh lệch tỷ giá						-
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	12,721,525,293	-	-	8,907,990,231	21,629,515,524
-Trích lập quỹ					8,534,599,031	8,534,599,031
-Trả cổ tức						-
-Chia lợi nhuận hợp tác KD					373,391,200	373,391,200
-Chênh lệch tỷ giá		12,721,525,293				12,721,525,293
-Giảm khác						-
Số dư cuối năm	140,000,000,000	-	12,223,105,734	5,549,901,386	40,507,276,229	198,280,283,349

		Quý này		Quý cùng kỳ	
		CP thường	CP ưu đãi	CP thường	CP ưu đãi
Vốn góp của nhà nước		40,320,000,000		40,320,000,000	
Vốn góp của các đối tượng khác		99,680,000,000		99,680,000,000	
Cộng		140,000,000,000	-	140,000,000,000	-

c Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức ,chia lợi nhuận

+Vốn góp đầu năm	140,000,000,000	140,000,000,000
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	140,000,000,000	140,000,000,000

d Cổ phiếu

-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,000,000	14,000,000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,000,000	14,000,000
+Cổ phiếu phổ thông	14,000,000	14,000,000
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+Cổ phiếu phổ thông	14,000,000	14,000,000
+Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phiếu

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 2011	Lũy kế năm 2011	Quý 2'10	Lũy kế năm 2010
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng	628,932,110,810	1,117,290,374,115	392,937,761,661	709,305,082,060
Doanh thu cho thuê tài sản	1,452,957,789	2,344,173,011	1,377,879,874	2,653,698,372
Cộng	630,385,068,599	1,119,634,547,126	394,315,641,535	711,958,780,432
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Hàng bán bị trả lại	653,794,265	1,501,544,504	1,146,813,653	2,361,519,023
Chiết khấu thương mại				
Cộng	653,794,265	1,501,544,504	1,146,813,653	2,361,519,023
Doanh thu thuần				
Trong đó :				
Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hóa	628,278,316,545	1,115,788,829,611	391,790,948,008	706,943,563,037
Doanh thu thuần cho thuê tài sản	1,452,957,789	2,344,173,011	1,377,879,874	2,653,698,372
Cộng	629,731,274,334	1,118,133,002,622	393,168,827,882	709,597,261,409
6.28 Giá vốn hàng bán				
Giá vốn hàng hóa đã bán	3,455,920,458	5,423,792,202	1,986,435,463	4,940,539,807
Giá vốn thành phẩm đã bán	517,284,296,236	919,193,360,471	328,090,883,443	595,200,982,862
Giá vốn TS cho thuê	25,673,468	51,346,936	25,673,468	51,346,936
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	520,765,890,162	924,668,499,609	330,102,992,374	600,192,869,605
6.29 Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159,072,503	1,616,949,446	1,228,683,206	3,592,927,690
Cổ tức , lợi nhuận được chia	2,961,701,208	16,843,801,320	7,105,390,873	15,641,851,256
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,559,906,882	23,997,859,466	1,841,661,912	8,545,864,214
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
Lợi nhuận khoán	-	0		
Cộng	11,680,680,593	42,458,610,232	10,175,735,991	27,780,643,160
6.30 Chi phí hoạt động tài chính				
Lãi tiền vay	17,252,143,983	29,803,604,985	9,238,163,013	17,957,395,248
Chiết khấu thanh toán , bán hàng trả chậm	-	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29,379,028,160	56,220,292,448	13,863,120,439	23,429,618,711
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-



TỔNG CÔNG TY CP BƯU NHẢ BÊ

Phường Tân Thuận Đông, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh • ĐT: (84.8) 36720758 • 36720077 • Fax: (84.8) 36725107 • www.nhabe.com.vn

6.1 Thu nhập khác				
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1,630,177,671	1,630,177,671	8,354,214,463	8,408,759,918
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	-	-	-
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Thu nhập từ hoạt động khác	72,457,727	1,033,127,727	-	1,650,000
Cộng	1,702,635,398	2,663,305,398	8,354,214,463	8,410,409,918
6.2 Chi phí khác				
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	483,547,534	483,547,534	4,673,551,973	4,673,551,973
Tiền phạt do hàng không đạt	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	22,282
Cộng	483,547,534	483,547,534	4,673,551,973	4,673,574,255
6.31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15,497,692,913	35,507,075,419	9,757,041,356	21,262,743,169
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	2,961,701,208	17,054,895,720	9,605,888,514	18,584,204,928
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,961,701,208	17,054,895,720	7,105,390,873	15,641,851,256
Bù trừ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi tiền gửi và thu nhập khác, chi phí khác	-	-	2,500,497,641	2,942,353,672
Tổng thu nhập chịu thuế	12,535,991,705	18,452,179,699	151,152,842	2,678,538,241
Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	-	-	-	-
Thuế suất ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Thuế suất thông thường	25%	25%	25%	25%
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi	-	-	30,230,568	535,707,648
Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	3,338,073,179	5,861,084,805	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành	-	-	-	105,991,631
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3,338,073,179	5,861,084,805	30,230,568	641,699,279
6.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12,159,619,734	29,645,990,614	9,726,810,787	20,621,043,889
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-	-	-
lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP	-	-	-	-
Các khoản tăng	-	-	-	-
Các khoản giảm	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12,159,619,734	29,645,990,614	9,726,810,787	20,621,043,889
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	869	2,118	695	1,473
6.4 Chi phí sản xuất KD theo yếu tố				
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403,872,612,979	717,329,829,822	250,230,469,393	415,605,190,453
-Chi phí nguyên liệu	321,231,490,259	561,911,812,793	194,006,767,624	320,869,773,806
-Chi phí vật liệu	57,036,339,165	104,777,553,216	34,982,854,074	60,101,951,924
-Nhiên liệu	4,083,932,979	7,194,315,214	2,698,924,373	4,963,112,274
-Chi phí bao bì	16,356,677,056	34,653,220,533	15,149,813,927	24,654,624,945
-Chi phí CC,DC,phụ tùng...	5,164,173,520	8,792,928,066	3,392,109,396	5,015,727,505
Chi phí nhân công	71,595,515,177	122,001,167,052	57,995,977,156	104,630,058,999
-Tiền lương	66,356,036,095	111,820,227,307	53,321,883,867	95,155,454,417
-Kinh phí công đoàn	207,875,600	416,438,200	175,350,000	386,059,000
-Bảo hiểm xã hội	3,994,837,734	7,750,372,510	3,703,815,760	7,088,184,307
-Bảo hiểm y tế	761,899,198	1,478,688,294	569,967,174	1,234,108,566
-Bảo hiểm thất nghiệp	274,866,550	535,440,741	224,960,355	766,252,710
Chi phí khấu hao TSCĐ	11,588,348,947	21,943,927,852	7,925,491,980	15,402,455,805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,738,322,454	58,465,099,836	21,693,908,451	109,040,340,584
Chi phí khác bằng tiền	167,739,381,092	284,765,669,726	114,904,584,737	129,663,282,484
Cộng	685,534,180,650	1,204,505,694,288	452,750,431,717	774,341,328,326

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch với các bên liên quan

* Các giao dịch lớn về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công Ty CP May Bình Định

Công ty con

89,413,636



TỔNG CÔNG TY CP MAY BÌNH ĐỊNH

Phường Tân Thuận Đông, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh • ĐT: (84-8) 36720758 • 36720077 • Fax: (84-8) 36725107 • www.nhabe.com.vn

Công Ty CP May Anh Nhon	Công ty con	60,545,000
Công Ty CP May Tam Quan	Công ty con	902,120,848
Cty CP Kinh Doanh Nhà Bè Phía Bắc	Công ty con	5,069,629,071
Cty CP May Sông Tiền	Công ty con	248,380,585
Cty CP Thương Mại Dệt May Nhà Bè	Công ty con	2,973,492,159
Cty CP Thương Mại Nhà Bè	Công ty con	11,076,742,907
Cty CP May Bình Thuận-NB	Công ty con	212,867,358
Cty CP May Gia Lai	Công ty con	906,243,732
Cty liên doanh Newell -Nhà Bè	Công ty LD,LK	946,029,957
Cty CP May Phu Thinh -NB	Công ty LD,LK	446,662,884
Cty CP XL CN Nhà Bè	Công ty LD,LK	20,163,194,816

*** Các giao dịch lớn về mua hàng hóa , nguyên vật liệu ,dịch vụ của các bên liên quan**

Cty CP May Bình Định	Công ty con	17,623,568,999
Cty CP May Đà Lạt	Công ty con	6,056,683,554
Cty CP May An Nhơn	Công ty con	15,996,704,099
Cty CP May Tam Quan	Công ty con	24,107,722,318
Cty CP Kinh Doanh Nhà Bè Phía Bắc	Công ty con	165,144,714
Cty CP May Sông Tiền	Công ty con	10,478,998,627
Cty CP May Bình Thuận-NB	Công ty con	3,510,264,609
Cty CP TM Nhà Bè	Công ty con	76,278,462
CTY CP May Gia Lai	Công ty con	15,896,649,144
CTY CP Đầu tư Nhà Bè	Công ty LD,LK	2,456,213,000
CTY CP May 9	Công ty LD,LK	358,489,846
Cty CP May Phu Thinh -NB	Công ty LD,LK	285,559,130
Cty CP TV CN Nhà Bè	Công ty LD,LK	838,497,610
Cty CP XLCN Nhà Bè	Công ty LD,LK	1,084,431,498

*** Số dư với các bên liên quan**

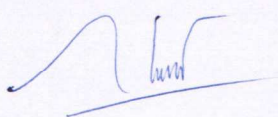
- Các khoản công nợ phải thu

Công Ty CP May Bình Định	Công ty con	6,894,587,660
Công ty CP May An Nhơn	Công ty con	3,126,786,661
Cty CP May Tam Quan	Công ty con	1,162,557,933
CTY CP May Gia Lai	Công ty con	261,250,000
Cty CP Kinh Doanh Nhà Bè Phía Bắc	Công ty con	16,283,687,635
Cty CP Thương Mại Dệt May Nhà Bè	Công ty con	5,388,258,455
Cty CP Thương Mại Nhà Bè	Công ty con	6,528,973,157
Cty CP TV CN Nhà Bè	Công ty LD,LK	10,869,792,313
Cty CP XLCN Nhà Bè	Công ty LD,LK	9,179,514,298
Cty liên doanh Newell -Nhà Bè	Công ty LD,LK	1,676,675,000
Cty CP May Phu Thinh -NB	Công ty LD,LK	3,695,823,203

-Các khoản công nợ phải trả

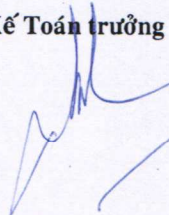
Cty CP May Đà Lạt	Công ty con	578,936,298
Cty CP May Tam Quan	Công ty con	13,535,403,249
Cty CP May Sông Tiền	Công ty con	5,865,787,487
Cty CP May Bình Thuận	Công ty con	3,003,307,783
Công ty CP May An Nhơn	Công ty con	57,388,313
CTY CP May Gia Lai	Công ty con	9,892,351,585
CTY CP May 9	Công ty LD,LK	1,147,512,512
Cty CP XLCN Nhà Bè	Công ty LD,LK	5,423,973,242

Lập biểu



Trần Ngọc Vinh

Kế Toán trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng

Ngày 25 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Phạm Phú Cường



TỔNG CÔNG TY CP MAY NHÀ BÈ

Phường Tân Thuận Đông, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh • ĐT: (84.6) 36720758 - 36720077 • Fax: (84.6) 36725107 • www.nhabe.com.vn